

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 10 tháng 8 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 10/8/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 08/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút			12.110,150				-	5.797,239	47,87	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-2,00	-2,40	0,40	3.169,994	58	MN tăng rất nhanh
2	Hồ Đắk Drông	Đắk Drông	4,00	3.766,700	Cửa van	-2,70	-3,56	0,86	1.160,258	31	MN tăng rất nhanh
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	1,40	298,520	Cửa van	-1,65	-1,80	0,15	252,955	85	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-3,05	-3,50	0,45	226,447	53	MN tăng rất nhanh
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	3,10	194,250	Tự do	0,05	0,00	0,05	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	6,05	614,060	Tự do	0,00	-0,10	0,10	614,060	100	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Drông	3,90	392,520	Tự do	-2,60	-3,30	0,70	55,033	14	MN tăng rất nhanh
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-5,40	-5,75	0,35	124,242	14	MN tăng rất nhanh
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô									
II	Huyện Đắk Mil			20.262,220				-	16.076,328	79,34	
1	Công trình hồ Đắk Săk	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	-1,90	-1,98	0,08	5.860,800	76	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3,85	2.830,480	Tự do	-0,85	-0,85	-	2.161,656	76	
3	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3,00	37,500	Tự do	1,89	1,86	0,03	18,741	50	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-2,40	-2,45	0,05	171,579	28	
5	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	230,100	66	
6	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-1,20	-1,10	(0,10)	334,615	67	
7	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,05	0,05	-	513,960	100	
8	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	0,00	-	45,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	0,00	-	475,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	-1,05	-1,10	0,05	227,588	72	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	0,03	0,03	-	285,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,10	0,10	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	14,700	49	
14	Đập ông Hiến	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	26,133	87	
15	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,67	-1,67	-	212,446	34	
16	Công trình Đập NDRót	Đắk N'DRót	7,50	220,000	Tự do	0,03	0,04	(0,01)	220,000	100	
17	Công trình Đập Rla	Đắk N'DRót	4,00	165,000	Tự do	0,05	0,07	(0,02)	165,000	100	
18	Công trình Đập Goun	Đắk N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-1,45	-1,45	-	109,389	57	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	8,00	133,400	Cửa van	-0,90	-0,87	(0,03)	125,387	94	
20	Công trình hồ Đắk Mbai	Đắk Lao	4,56	91,600	Cửa van	-1,00	-1,00	-	75,914	83	
21	Công trình hồ Đắk Louu	Đắk Lao	8,50	55,000	Tự do	0,20	0,20	-	55,000	100	
22	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	3,00	30,000	Tự do	0,02	0,02	-	30,000	100	
23	Công trình Đồ Ry I	Đắk Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,17	-1,15	(0,02)	219,896	78	
24	Công trình Đồ Ry II	Đắk Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-1,28	-1,39	0,11	1.124,854	86	
25	Công trình Đập Láp	Đắk Găn	4,00	165,000	Tự do	0,02	0,02	-	165,000	100	
26	Hồ Lâm trường Đắk Găn	Đắk Găn	4,00	61,250	Tự do	0,00	0,01	(0,01)	61,250	100	
27	Thọ Hoàng	Đắk Săk	4,80	10,000	Tự do	0,10	0,07	0,03	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Săk	2,00	720,000	Tự do	0,01	0,01	-	720,000	100	
29	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-0,20	-0,30	0,10	42,320	85	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,02	0,02	-	1.275,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao		600,000	Tự do	0,15	0,15	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao		110,000	Tự do	0,20	0,20	-	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao		102,000	Tự do	0,03	0,03	-	102,000	100	
III	Huyện Krông Nô			22.234,310				-	18.630,598	83,79	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rô	Đắk Đrô	18,00	12.230,000	Cửa van	-6,50	-6,70	0,20	9.148,798	75	MN tăng nhanh
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	0,60	0,60	-	3.600,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	0,01	0,01	-	3.264,920	100	
4	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	0,05	0,05	-	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	676,800	80	Đang TC
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	0,03	0,03	-	695,000	100	
7	Hồ Buôn Rcáp	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	0,06	0,06	-	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-2,50	-2,50	-	79,580	46	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	-4,00	-4,00	-	110,080	30	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Năm N'Dir						-			
	- Trạm bơm số 1	Năm N'Dir				0,80	0,80	-			
	- Trạm bơm số 1A	Năm N'Dir				Kiệt	0,40	-			
	- Trạm bơm số 2	Năm N'Dir				0,70	0,70	-			
	- Trạm bơm số 3	Năm N'Dir				Kiệt	0,50	-			
	- Trạm bơm số 4	Năm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
	- Trạm bơm số 5	Năm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,80	1,80	-			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,50	1,50	-			
IV	Huyện Đắk GLong			11.656,600				-	11.470,530	98,40	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,55	0,59	(0,04)	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	0,18	0,16	0,02	1.098,450	100	
3	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	184,900	77	
4	Hồ Đắk Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	0,01	0,02	(0,01)	560,250	100	
5	Hồ Đắk Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	0,02	0,02	-	135,800	145	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,06	0,05	0,01	620,520	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	0,06	0,06	-	625,500	100	
8	Thủy lợi Đắk Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,12	0,12	-	456,030	100	
9	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,20	0,18	0,02	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,22	0,20	0,02	260,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 10/8/2018	Mực nước thời điểm lần trước ngày 08/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
11	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,03	0,03	-	524,170	100	
12	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,22	0,22	-	190,000	100	
13	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	0,03	0,03	-	568,800	100	
14	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,04	0,03	0,01	410,300	100	
15	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	0,03	0,03	-	356,320	100	
16	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	0,15	0,15	-	732,900	100	
17	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,03	0,03	-	350,000	100	
18	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	0,04	0,03	0,01			
19	Hồ Bās Rai	Quảng Khê	3,50		Tự do	0,04	0,03	0,01			
20	Hồ Bì Zê Rê	Đắk Sơn	8,00	332,700	Tự do	0,03	0,03	-	332,700	100	
21	Hồ BĐong	Đắk Sơn	2,50	400,000	Tự do	0,04	0,05	(0,01)	400,000	100	
22	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Sơn	8,40	241,400	Tự do	-2,97	-3,00	0,03	119,630	50	
23	Hồ Chum Ia	Đắk Sơn	3,00		Tự do	0,04	0,05	(0,01)			
24	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	84,000	Tự do	0,02	0,02	-	84,000	100	
25	Hồ Đắc Bông	Đắk Ha	8,10	165,120	Tự do	0,03	0,03	-	165,120	100	
26	Hồ Đắc Ha	Đắk Ha	8,00	691,000	Tự do	0,02	0,00	0,02	691,000	100	
27	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắk Ha	8,30	169,340	Tự do	0,03	0,04	(0,01)	169,340	100	
28	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	4,50	270,000	Tự do	0,01	-0,30	0,31	270,000	100	MN tăng rất nhanh
29	Hồ Đắc Snao	Đắk R'măng	2,90	594,800	Tự do	0,04	0,05	(0,01)	594,800	100	
30	Hồ Đa Hạng Lang	Đắk R'măng	3,50		Tự do	0,05	0,04	0,01			
V Huyện Đắk RLấp				27.037,690				-	26.795,739	99,11	
1	Hồ Đắc RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,40	0,40	-	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,75	-0,75	-	1.181,375	97	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	0,15	0,10	0,05	8.090,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	-0,80	-0,80	-	432,880	96	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,10	0,10	-	1.103,000	100	
6	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	0,10	0,10	-	773,810	100	
7	Hồ Đắc Sinh (Hồ thôn 5)	Đắk Sin	3,50	1.164,440	Tự do	0,20	0,20	-	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	0,20	0,20	-	938,900	100	
9	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	0,15	0,15	-	1.000,700	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	0,18	0,18	-	461,300	100	
11	Hồ Sô 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			-		0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	0,15	0,15	-	403,030	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	4,80	702,070	Tự do	0,10	0,10	-	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	6,90	745,000	Tự do	0,15	0,15	-	745,000	100	
15	Hồ Đắc Sin	Đắk Sin	3,40	686,060	Tự do	0,06	0,06	-	686,060	100	
16	Hồ Đắc Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	0,20	0,20	-	264,480	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	0,09	0,09	-	289,400	100	
18	Hồ Đắc RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	0,35	0,35	-	764,350	100	
19	Hồ Đắc Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	0,15	0,15	-	494,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	0,10	0,10	-	916,700	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	0,45	0,45	-	350,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,05	0,05	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắc Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	0,18	0,18	-	408,100	100	
24	Hồ Đắc Ru I	Đắk Ru	3,20	422,000	Tự do	0,10	0,10	-	422,000	100	
25	Hồ Đắc Ru II	Đắk Ru	6,00	458,900	Tự do	0,25	0,25	-	458,900	100	
26	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	0,10	0,10	-	538,988	99	
27	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	0,20	0,20	-	418,100	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	0,10	0,10	-	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	0,15	0,15	-	120,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,25	0,20	0,05	494,000	100	
31	Hồ Đắc Krung	Đắk Wer	1,70	532,000	Tự do	0,20	0,20	-	532,000	100	
32	Đập Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	-0,40	-0,40	-	174,86	99	
VI Huyện Đắk Song				9.075,530				-	8.798,075	96,94	
1	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,10	0,1	-	1.431,000	100	
2	Hồ Đắc Kuāl	Đắk NĐrung	7,77	1.230,700	Cửa van	0,05	0,05	-	1.230,700	100	
3	Hồ Cư Pông	Đắk Mol	5,00	115,000	Trần giếng	-1,65	-1,70	0,05	77,794	68	
4	Hồ Đắc Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,17	0,15	0,02	759,000	100	
5	Hồ Đắc Mruồng	TT Đức An	5,70	321,500	Trần giếng	0,05	0,05	-	321,500	100	
6	Hồ Suối Đá	Đắk NĐRung	4,50	252,000	Tự do	0,02	0,02	-	252,000	100	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk NĐRung	3,20	114,000	Tự do	0,27	0,27	-	114,000	100	
8	Hồ Đắc Mrung	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,07	0,07	-	479,950	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Trần giếng	0,04	0,00	0,04	455,900	100	
10	Hồ Đắc RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,12	0,12	-	907,670	100	
11	CTTL Đắc Lép	Năm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,05	0,05	-	641,800	100	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,07	0,07	-	563,950	100	
13	Hồ Đắc Pông Bê	Đắk NĐRung	6,80	748,800	Tự do	0,07	0,07	-	748,800	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk NĐRung	3,20	135,000	Cửa van	0,17	0,15	0,02	135,000	100	
15	Hồ Thôn 2	Đắk NĐRung	4,20	145,000	Tự do	0,35	0,35	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	0,15	0,15	-	262,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-3,40	-3,40	-	465,145	63	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,05	0,05	-	249,500	100	
19	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,07	0,07	-	1.064,700	100	
20	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	0,05	0,05	-	273,500	100	
21	Hồ Đắc Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	0,03	0,03	-	1.717,660	100	
VII Thị xã Gia Nghĩa				7.091,090				-	7.091,090	100,00	
1	Hồ Nam Đa	Đắk Nĩa	8,20	1.082,400	Tự do	0,10	0,10	-	1.082,400	100	
2	Hồ Chế Biển	Đắk Nĩa	4,00	689,800	Tự do	0,25	0,20	0,05	689,800	100	
3	Hồ Fai Koi Poul Đàng	Đắk Nĩa	5,40	230,000	Tự do	0,12	0,15	(0,03)	230,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 10/8/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 08/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
4	Hồ Đắc Noh (Đắc Đỏ)	Đắc Nĩa	4,70	426,600	Tự do	0,15	0,15	-	426,600	100	
5	Hồ Đắc Cút	Đắc Nĩa	7,41	790,100	Tự do	0,10	0,10	-	790,100	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắc Nĩa	6,00	355,690	Tự do	0,02	0,02	-	355,690	100	
7	Hồ Đắc Rial	Đắc Nĩa	8,40	306,190	Tự do	0,12	0,12	-	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	0,07	0,07	-	574,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắc R'moan	5,50	772,160	Tự do	0,05	0,05	-	772,160	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	0,05	0,05	-	68,900	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,32	0,32	-	603,750	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,17	0,15	0,02	300,000	100	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,15	0,10	0,05	286,000	100	
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,15	0,15	-	605,000	100	
VIII Huyện Tuy Đức			-	13.566,020				-	13.566,020	100,00	
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	6,00	2.224,000	Tự do	0,18	0,18	-	2.224,000	100	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,25	0,23	0,02	1.081,000	100	
3	Hồ Đắc Rĩa	Đắc R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	0,10	0,10	-	1.049,000	100	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trực	4,70	313,300	Tự do	0,10	0,10	-	313,300	100	
5	Hồ Đắc Huyt	Quảng Trực	8,40	390,000	Tự do	0,10	0,10	-	390,000	100	
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	0,45	0,38	0,07	709,000	100	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trực	5,50	138,470	Tự do	0,10	0,10	-	138,470	100	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trực	6,90	403,700	Tự do	0,10	0,10	-	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	5,00	107,900	Tự do	0,14	0,14	-	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	3,90	728,400	Tự do	0,20	0,25	(0,05)	728,400	100	
11	Đập Đắc Bu Rley	Đắc R'Tih	5,00	115,520	Tự do	0,25	0,28	(0,03)	115,520	100	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,14	0,15	(0,01)	562,300	100	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	7,13	460,800	Tự do	0,21	0,21	-	460,800	100	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,19	0,15	0,04	460,800	100	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,22	0,16	0,06	562,500	100	
16	Đập Đắc Rma	Đắc Buk Sor	3,90	335,800	Tự do	0,20	0,20	-	335,800	100	
17	Đập Đắc Huyt 4	Quảng Trực	4,30	377,830	Tự do	0,14	0,14	-	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trực	7,00	815,000	Tự do	0,12	0,12	-	815,000	100	
19	Hồ Sô 1	Đắc Ngo	4,58	650,000	Tự do	0,21	0,20	0,01	650,000	100	
20	Hồ Sô 2	Đắc Ngo	48,39	287,000	Tự do	0,22	0,22	-	287,000	100	
21	Hồ Sô 3	Đắc Ngo	5,06	311,000	Tự do	0,21	0,20	0,01	311,000	100	
22	Hồ Sô 4	Đắc Ngo	5,00	252,000	Tự do	0,10	0,09	0,01	252,000	100	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	4,10	1.230,700	Tự do	0,10	0,10	-	1.230,700	100	
170	TỔNG CỘNG:			123.033,610					108.225,620	87,96	